

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiền (gọi tắt là "Tổng Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

30112
CHI
CƠ
CH NH
DEL
VIỆT
- TP

Số: 0184/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 27 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.641.463.008.936	3.261.438.262.619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	444.069.188.378	742.611.039.498
1. Tiền	111		207.089.188.378	239.291.039.498
2. Các khoản tương đương tiền	112		236.980.000.000	503.320.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46.500.000.000	139.520.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	46.500.000.000	139.520.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.640.744.216.006	1.389.516.259.417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.185.034.752.947	1.092.737.637.014
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	249.609.315.934	181.857.242.659
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	8	124.427.178.121	33.034.365.444
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	70.000.000.000	70.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	11.672.969.004	11.887.014.300
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.290.949.944.986	752.762.106.439
1. Hàng tồn kho	141		1.293.472.120.516	756.614.716.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.522.175.530)	(3.852.609.811)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		219.199.659.566	237.028.857.265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.719.883.300	1.249.937.716
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		217.472.050.726	235.752.613.682
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	7.725.540	26.305.867
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		794.128.657.928	772.291.412.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		58.593.772.317	57.567.228.430
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	8	10.997.912.077	10.997.912.077
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	47.595.860.240	46.569.316.353
II. Tài sản cố định	220		357.526.888.092	366.842.573.732
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	356.762.690.834	366.741.858.233
- Nguyên giá	222		1.125.428.797.731	1.091.004.473.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(768.666.106.897)	(724.262.615.356)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	764.197.258	100.715.499
- Nguyên giá	228		4.206.320.607	3.457.540.515
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.442.123.349)	(3.356.825.016)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		121.031.637.800	96.000.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	121.031.637.800	96.000.000.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	214.638.562.891	217.140.991.205
1. Đầu tư vào công ty con	251		50.480.100.000	50.480.100.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		127.917.841.354	127.917.841.354
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		54.973.370.000	54.973.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.732.748.463)	(16.230.320.149)
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.337.796.828	34.740.619.607
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	42.337.796.828	34.740.619.607
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.435.591.666.864	4.033.729.675.593

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.905.368.888.132	4.618.298.531.217
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		582.708.808	2.189.865.645
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	3.904.786.179.324	4.616.108.665.572
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		3.479.188.857.761	4.188.696.240.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		425.597.321.563	427.412.424.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	39.328.263.047	24.206.506.907
7. Chi phí tài chính	22	30	21.418.108.238	13.105.461.135
8. Chi phí bán hàng	25	31	165.670.987.267	170.456.855.017
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	119.765.922.194	88.191.377.906
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		158.070.566.911	179.865.237.831
11. Thu nhập khác	31		803.873.767	1.076.175.941
12. Chi phí khác	32		-	459.167.027
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		803.873.767	617.008.914
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		158.874.440.678	180.482.246.745
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	30.477.133.415	35.940.053.212
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		128.397.307.263	144.542.193.533



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc


Ngày 27 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	158.874.440.678	180.482.246.745
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	45.264.630.541	47.966.318.935
Các khoản dự phòng	03	1.171.994.033	304.589.465
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	252.224.085	3.525.300.723
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.606.607.357)	(10.758.417.856)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	187.956.681.980	221.520.038.012
Thay đổi các khoản phải thu	09	(323.764.156.206)	(587.004.042.131)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(536.857.404.266)	(477.511.119.519)
Thay đổi các khoản phải trả	11	520.896.662.042	816.768.749.164
Thay đổi chi phí trả trước	12	(8.067.122.805)	842.354.530
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.082.572.728)	(9.580.959.781)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.570.836.456)	(10.597.086.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(198.488.748.439)	(45.562.066.275)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(41.932.987.393)	(116.562.345.939)
2. Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	22	182.727.273	544.727.273
3. Tiền chi cho vay	23	-	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	26.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn và góp vốn vào đơn vị khác	26	93.020.000.000	145.740.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.686.238.968	10.804.603.065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.955.978.848	33.526.984.399
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	42.494.127.420	43.041.425.375
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44.589.866.595)	(70.273.469.605)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(154.350.000.000)	(154.350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(156.445.739.175)	(181.582.044.230)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(295.978.508.766)	(193.617.126.106)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	742.611.039.498	504.421.193.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.563.342.354)	1.356.495.597
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	444.069.188.378	312.160.562.791


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến", theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 441 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCoM") với mã "VGG" theo Thông báo số 196/TB-SGDHN ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") là cổ đông chính của Tổng Công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 7.663 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.206 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Tổng Công ty chuyên ngành chủ yếu là sản xuất và kinh doanh may mặc, cụ thể như sau:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, các công ty con của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	30/6/2019	31/12/2018	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	
Công ty TNHH Nam Thiên	Tp. Hồ Chí Minh	83,55	83,55	
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận	82,50	82,50	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	82,50	
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	66,78	66,78	

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, các công ty liên kết của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	30/6/2019	31/12/2018	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00	49,00	Sản xuất, kinh doanh nhân các loại
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83	45,83	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	45,15	45,15	Sản xuất gia công cơ khí
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30	33,30	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98	34,98	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	32,53	32,53	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98	34,98	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	30,00	30,00	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38	28,38	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06	26,06	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00	26,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	25,24	25,24	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	20,85	20,85	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, các Đơn vị hợp đồng hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	30/06/2019	31/12/2018	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Tp. Hồ Chí Minh	25,00	25,00	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư (nếu có).

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên phụ liệu và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

12500
HI NHA
ONG
NHIEM
LOIT
ET N
TP. HC

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	2,5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	1,5 - 3

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh theo đường thẳng đối với máy móc, thiết bị và thiết bị quản lý được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được ước tính là 1,5 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước tiền thuê đất và thuê cửa hàng. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo quy định trong hợp đồng.

002
NH
TY
ỮU H
TE
M
CHI

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2,491,249,699	1,406,933,094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	204,597,938,679	237,884,106,404
Các khoản tương đương tiền (*)	236,980,000,000	503,320,000,000
	444,069,188,378	742,611,039,498

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ, có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất bình quân 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,17%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	657.251.147.559	478.343.016.670
b. Phải thu bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	15.473.954.519	353.049.178.552
Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	310.871.761.410	16.306.756.980
Các khách hàng khác	201.437.889.459	245.038.684.812
	1.185.034.752.947	1.092.737.637.014

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	203.000.000.000	147.000.000.000
b. Trả trước bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây lắp Chợ Lớn	23.580.000.000	26.422.061.000
Các bên khác	23.029.315.934	8.435.181.659
	249.609.315.934	181.857.242.659

8. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*) VND	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc VND	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*) VND	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc VND
Cửa hàng hợp tác kinh doanh	119.419.818.100	10.373.912.077	32.519.307.205	10.373.912.077
Việt Tiến - Tung Shing				
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	5.007.360.021	624.000.000	515.058.239	624.000.000
	124.427.178.121	10.997.912.077	33.034.365.444	10.997.912.077

(*) Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing (Thuyết minh số 23), khoản chi hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 34), có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm.

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	4.761.542.938	6.107.899.103
Phải thu người lao động	5.319.572.875	4.495.100.000
Các khoản phải thu khác	1.591.853.191	1.284.015.197
	11.672.969.004	11.887.014.300
b. Dài hạn		
Các khoản đặt cọc	47.595.860.240	46.569.316.353
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	34.575.552.000	34.575.552.000
Các bên khác	13.020.308.240	11.993.764.353
	47.595.860.240	46.569.316.353



11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	102.986.451.128	-	61.417.635.698	-
Nguyên liệu, vật liệu	183.491.977.139	-	107.642.444.804	-
Công cụ, dụng cụ	180.331.225	-	205.488.222	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	635.287.559.203	-	224.016.684.411	-
Thành phẩm	317.059.980.259	(2.175.095.294)	306.345.622.911	(3.372.527.809)
Hàng hóa	46.870.015.642	(347.080.236)	50.549.422.729	(458.795.676)
Hàng gửi bán	7.595.805.920	-	6.437.417.475	(21.286.326)
	1.293.472.120.516	(2.522.175.530)	756.614.716.250	(3.852.609.811)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.330.434.281 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	1.719.883.300	1.249.937.716
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	34.302.460.697	34.740.619.607
Các khoản khác	8.035.336.131	-
	42.337.796.828	34.740.619.607

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số thực nộp/ hoàn trong kỳ VND	Khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế nhập khẩu	25.209.302	-	-	(25.209.302)	-
Các loại thuế khác	1.096.565	7.628.975	-	(1.000.000)	7.725.540
	26.305.867	7.628.975	-	(26.209.302)	7.725.540
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	69.955.082	95.093.568.832	(16.916.855.938)	(77.898.384.813)	348.283.163
Thuế nhập khẩu	-	2.475.956.813	(2.450.747.511)	(25.209.302)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.082.572.728	30.477.133.415	(25.082.572.728)	-	13.477.133.415
Thuế thu nhập cá nhân	2.330.657.873	9.671.614.700	(11.625.669.025)	7.628.975	384.232.523
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	2.816.824.026	(2.541.416.605)	-	275.407.421
Các loại thuế khác	2.545.494.931	2.464.190.498	(2.463.190.498)	(1.000.000)	2.545.494.931
	13.028.680.614	142.999.288.284	(61.080.452.305)	(77.916.965.140)	17.030.551.453

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	409.977.349.776	619.040.454.559	38.746.117.288	23.240.551.966	1.091.004.473.589
Tăng trong kỳ	5.220.376.800	24.263.808.600	2.196.963.637	3.519.015.772	35.200.164.809
Thanh lý	-	-	(742.240.667)	(33.600.000)	(775.840.667)
Số dư cuối kỳ	415.197.726.576	643.304.263.159	40.200.840.258	26.725.967.738	1.125.428.797.731
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	126.668.062.872	551.938.013.280	26.162.954.702	19.493.584.502	724.262.615.356
Khấu hao trong kỳ	12.499.296.537	28.722.676.073	2.254.212.549	1.703.147.049	45.179.332.208
Thanh lý	-	-	(742.240.667)	(33.600.000)	(775.840.667)
Số dư cuối kỳ	139.167.359.409	580.660.689.353	27.674.926.584	21.163.131.551	768.666.106.897
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	283.309.286.904	67.102.441.279	12.583.162.586	3.746.967.464	366.741.858.233
Tại ngày cuối kỳ	276.030.367.167	62.643.573.806	12.525.913.674	5.562.836.187	356.762.690.834

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản cố định với nguyên giá là 612.937.085.843 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 565.857.168.192 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.



15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Phần mềm máy tính
VND

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu kỳ	3.457.540.515
Tăng trong kỳ	748.780.092
Số dư cuối kỳ	<u>4.206.320.607</u>

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	3.356.825.016
Khấu hao trong kỳ	85.298.333
Số dư cuối kỳ	<u>3.442.123.349</u>

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	<u>100.715.499</u>
-----------------	--------------------

Tại ngày cuối kỳ	<u>764.197.258</u>
------------------	--------------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty với nguyên giá là 3.292.733.324 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.292.733.324 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện công trình nhà máy sản xuất hàng may mặc đang xây dựng tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	14.309.600.000
Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000	17.170.500.000
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	2.500.000.000
	<u>50.480.100.000</u>	<u>50.480.100.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác và các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	6.415.500.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	5.272.500.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	2.371.195.263
Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	9.327.200.000	9.327.200.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	1.829.800.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	14.359.000.000	14.359.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	7.268.031.132
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000	6.460.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	6.645.000.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	6.780.774.959
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	23.138.840.000
	127.917.841.354	127.917.841.354
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Bình Thăng	5.764.800.000	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
	54.973.370.000	54.973.370.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	(2.371.195.263)	(2.371.195.263)
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	(8.000.000.000)	(5.497.571.686)
Ngân hàng TMCP Đông Á	(8.361.553.200)	(8.361.553.200)
	(18.732.748.463)	(16.230.320.149)

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	(16.230.320.149)	(14.626.563.080)
Trích lập trong kỳ/năm	(2.502.428.314)	(5.497.571.686)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	-	3.893.814.617
Số dư cuối kỳ/năm	(18.732.748.463)	(16.230.320.149)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	1.385.663.334.500	913.982.756.756
b. Phải trả bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	71.814.717.254	220.944.366.280
Phải trả cho các đối tượng khác	732.348.516.077	590.733.092.632
	2.189.826.567.831	1.725.660.215.668

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	31.506.868.214	27.457.181.651
b. Các bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	29.063.549.203	30.371.110.933
Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	21.748.155.420	22.692.941.751
Just Co., Ltd.	29.081.064.316	28.981.514.246
Các khách hàng khác	49.981.479.551	49.818.242.624
	<u>161.381.116.704</u>	<u>159.320.991.205</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí gia công	21.661.927.833	16.926.682.816
Chi phí vận chuyển	949.390.053	1.111.404.702
Chi phí khuyến mãi	9.160.927.727	-
Chi phí khác	964.965.000	1.416.072.292
	<u>32.737.210.613</u>	<u>19.454.159.810</u>

21. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong năm (Thuyết minh số 34).

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	-	154.350.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	35.503.317.659	22.790.491.659
Phải trả khác	13.664.253.558	20.867.443.180
	<u>49.167.571.217</u>	<u>198.007.934.839</u>
b. Dài hạn		
Các khoản nhận đặt cọc	632.646.400	632.646.400
	<u>632.646.400</u>	<u>632.646.400</u>

002-C/...
 H
 Y
 U HẠN
 TE
 M
 CHỈ MẪU

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại (*)	17.617.543.755	17.617.543.755	42.494.127.420	44.589.866.595	70.367.180	15.592.171.760	15.592.171.760
Vay ngắn hạn khác (**)	61.130.486.570	61.130.486.570	-	-	-	61.130.486.570	61.130.486.570
	78.748.030.325	78.748.030.325	42.494.127.420	44.589.866.595	70.367.180	76.722.658.330	76.722.658.330

(*) Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại là các khoản vay hộ cho Cửa Hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn. Thời hạn trả nợ gốc vay và lãi suất vay từ 3,0%/năm đến 3,6%/năm được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ được Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing thanh toán.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại như sau:

Ngân hàng	Nguyên tệ		Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng	Số cuối kỳ	
	USD	VND			VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Bình		8.000.000	8.000.000	1 năm	15.592.171.760	12.847.258.845
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh		300.000.000.000	300.000.000.000	1 năm	-	4.770.284.910
					15.592.171.760	17.617.543.755

(**) Các khoản vay ngắn hạn khác bao gồm vay Quỹ Xã hội Từ thiện và huy động từ cán bộ công nhân viên Tổng Công ty. Các khoản vay này không có bảo đảm, không chịu lãi suất và đáo hạn trong vòng 1 năm.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc trích lập theo Luật Lao động.



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số dư đầu kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	482.624.867.149	3.468.350.502	953.256.972.561
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	144.542.193.533	144.542.193.533
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	482.624.867.149	148.010.544.035	1.097.799.166.094
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	567.088.097.338	18.044.810.880	1.052.296.663.128
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	128.397.307.263	128.397.307.263
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	567.088.097.338	146.442.118.143	1.180.693.970.391

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Số lượng cổ phần của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>441.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>441.000.000.000</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	<u>283.737.414.603</u>	<u>463.555.832.084</u>

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	<u>17.088.168</u>	<u>24.352.738</u>

27. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.848.927.130.334	4.576.481.012.934
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	56.441.757.798	41.817.518.283
	<u>3.905.368.888.132</u>	<u>4.618.298.531.217</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(582.708.808)	(2.189.865.645)
	<u>3.904.786.179.324</u>	<u>4.616.108.665.572</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.149.491.480.902	2.759.315.770.855
Chi phí nhân công	525.982.966.087	545.012.590.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.264.630.541	47.966.318.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.348.234.559.480	1.319.860.662.847
Chi phí khác	85.590.647.117	99.728.348.738
	<u>4.154.564.284.127</u>	<u>4.771.883.691.802</u>

00-01
 HÁN
 G TY
 ỆM HỮ
 ĐITT
 NAI
 .HỒ

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.464.214.803	5.447.740.083
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.959.665.281	5.222.894.944
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.904.382.963	13.535.871.880
	39.328.263.047	24.206.506.907

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.385.061.707	9.409.546.518
Dự phòng đầu tư tài chính	2.502.428.314	2.371.005.322
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(2.066.415.857)
Chi phí tài chính khác	3.530.618.217	3.391.325.152
	21.418.108.238	13.105.461.135

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	28.635.007.837	24.186.909.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.840.847.315	74.571.004.400
Chi phí bán hàng khác	64.195.132.115	71.698.941.341
	165.670.987.267	170.456.855.017
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	49.980.738.865	55.336.534.039
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	69.785.183.329	32.854.843.867
	119.765.922.194	88.191.377.906

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	158.874.440.678	180.482.246.745
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:	5.470.891.678	4.440.914.261
Các khoản chi phí không được trừ	2.210.891.678	1.580.914.261
Chi thường cho các đơn vị liên kết	3.260.000.000	2.860.000.000
Trừ:	(11.959.665.281)	(5.222.894.944)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, hoạt động hợp tác kinh doanh	(11.959.665.281)	(5.222.894.944)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	152.385.667.075	179.700.266.062
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định	30.477.133.415	35.940.053.212
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	30.477.133.415	35.940.053.212

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (kỳ trước: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH Nam Thiên	1.163.908.000	91.029.000
Công ty TNHH May Thuận Tiến	3.489.860.000	-
Công ty TNHH May Tiến Thuận	3.880.080.300	298.618.125
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	1.728.300.200	1.315.641.000
	<u>1.272.460.115.495</u>	<u>1.421.762.838.408</u>
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.288.993.490	1.918.354.340
Công ty Cổ phần May Tây Đô	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	71.469.084	211.640.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	1.186.458.749	1.321.605.498
Công ty TNHH Việt Khánh	886.314.000	833.650.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	51.462.702.051	106.071.517.437
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	425.700.000	390.760.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	6.078.929.200	571.141.500
Công ty Cổ phần Việt Hưng	887.401.900	287.205.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.124.883.824	1.649.572.726
Công ty Cổ phần May Đồng Tiến	65.000.000	130.000.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.809.902.683	1.431.006.130
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	15.634.464.316	5.682.456.609
	<u>1.180.180.747.698</u>	<u>1.299.463.641.043</u>
	<u>1.272.460.115.495</u>	<u>1.421.762.838.408</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	1.180.180.747.698	1.299.463.641.043
	<u>1.180.180.747.698</u>	<u>1.299.463.641.043</u>
	<u>1.180.180.747.698</u>	<u>1.299.463.641.043</u>
Mua hàng		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH Nam Thiên	65.507.263.416	76.785.266.941
Công ty TNHH May Thuận Tiến	113.434.464.479	121.554.045.507
Công ty TNHH May Tiến Thuận	74.537.436.927	75.176.877.784
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	105.836.042.216	124.942.702.910
	<u>105.836.042.216</u>	<u>124.942.702.910</u>
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	10.463.074.577	10.822.489.746
Công ty Cổ phần May Tây Đô	78.906.128.681	83.273.239.520
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	16.419.503.093	17.759.479.796
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	4.330.356.990	3.771.505.947
Công ty TNHH Việt Khánh	72.530.455.503	92.088.418.062
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	114.643.794.556	22.725.573.488
Công ty Cổ phần May Việt Tân	120.969.588.155	140.090.518.104
Công ty Cổ phần Việt Hưng	20.212.344.213	27.047.091.865
Công ty Cổ phần May Công Tiến	113.181.720.439	126.409.231.136
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	140.036.859.635	125.588.459.725
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	99.470.306.606	113.952.298.712
	<u>99.470.306.606</u>	<u>113.952.298.712</u>
<u>Các hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	84.620.726.440	73.043.378.640
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	1.758.954.182	4.147.327.166
	<u>1.758.954.182</u>	<u>4.147.327.166</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	712.293.368.826	956.143.972.093
	<u>712.293.368.826</u>	<u>956.143.972.093</u>
	<u>1.949.152.388.934</u>	<u>2.195.321.877.142</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Góp vốn		
<u>Công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	-	8.000.000.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	2.641.669.621	2.459.912.829

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH May Thuận Tiến	-	374.794.200
Công ty TNHH May Tiến Thuận	3.996.272.280	85.007.340

Các công ty liên kết

Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	87.698.161	106.347.300
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	36.958.992	7.887.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	70.413.423	72.413.498
Công ty TNHH Việt Khánh	39.506.311.793	39.506.311.793
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	241.792.577.273	185.474.164.517
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	-	212.553.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	17.326.793.880	11.266.863.960
Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.226.013.690	249.871.600
Công ty Cổ phần May Công Tiến	883.804.935	596.235.169
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	262.942.598	74.611.251
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	31.581.278.996	17.040.528.881

Cổ đông chiến lược

Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	320.480.081.538	223.275.427.161
	657.251.147.559	478.343.016.670

Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	70.000.000.000	70.000.000.000
--------------------------------	----------------	----------------

Phải thu ngắn hạn khác

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	3.271.232.876	4.337.589.041
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	1.490.310.062	1.770.310.062
	4.761.542.938	6.107.899.103

Trả trước cho nhà cung cấp

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Việt Khánh	73.000.000.000	73.000.000.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	50.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	60.000.000.000	60.000.000.000
	203.000.000.000	147.000.000.000

11250X
 HI NH
 CÔNG
 NHIỆM
 LỜI
 ỆT N
 TP. HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số cuối kỳ Số đầu kỳ
VND VND

Ký quỹ dài hạn

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức 34.575.552.000 34.575.552.000

Số cuối kỳ Số đầu kỳ
VND VND

Phải trả người bán

Các công ty con

Công ty TNHH Nam Thiên 113.036.688.406 96.765.263.672
 Công ty TNHH May Thuận Tiến 22.502.188.010 3.462.487.601
 Công ty TNHH May Tiến Thuận 21.949.291.064 5.517.534.277
 Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng 206.628.415.696 175.917.808.406

Các công ty liên kết

Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến 4.792.880.431 1.442.634.319
 Công ty Cổ phần May Tây Đô 15.631.848.029 450.688.772
 Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức 1.488.673.934 655.479.827
 Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận 9.658.486.661 9.664.618.333
 Công ty TNHH Việt Khánh 16.538.234.654 4.634.248.256
 Công ty TNHH May Việt Long Hưng 12.824.719.198 6.616.699.690
 Công ty Cổ phần May Việt Tân 18.403.248.783 11.031.383.940
 Công ty Cổ phần Việt Hưng 2.887.938.981 502.212.242
 Công ty Cổ phần May Công Tiến 34.853.744.050 7.435.752.112
 Công ty Cổ phần May Vinh Tiến 42.596.221.900 7.477.493.749
 Công ty Cổ phần May Việt Thịnh 6.638.565.162 4.030.146.349

Cổ đông chiến lược

Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia) 855.232.189.541 578.378.305.211

1.385.663.334.500 913.982.756.756

Người mua trả tiền trước

Cổ đông chiến lược

Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia) 31.506.868.214 27.457.181.651

Phải trả nội bộ

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing 33.765.308.213 2.780.585.777
 Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS 439.324.293 1.261.669.585
34.204.632.506 4.042.255.362

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 37.336.097.800 đồng (kỳ trước: 34.503.638.939 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

002
 ANH
 TY
 HUU H
 TE
 M
 CHÍ

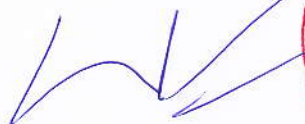
36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.612.436.934.430	5.861.596.787	4.618.298.531.217
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	4.187.743.475.886	952.764.704	4.188.696.240.590
Thu nhập khác	6.937.772.728	(5.861.596.787)	1.076.175.941
Chi phí khác	<u>1.411.931.731</u>	<u>(952.764.704)</u>	<u>459.167.027</u>



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

